

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng).

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

**Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Ngô Quế Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên

#### **Ban Giám Đốc**

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám Đốc
Ông Nguyễn Thành Lộc	Phó Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Phó Giám Đốc

#### **Ban Kiểm Soát**

Ông Trương Xuân Quý	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Như Khuê	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên

Đến ngày 25/04/2017  
Từ ngày 25/04/2017

H. d.  
A. KV.  
K. T. B.  
L. N. A.  
K. M. N.  
O. N. O.  
B. E. L. 2

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Quảng Bình, 02 tháng 03 năm 2018

TM Ban Giám Đốc



Nguyễn Minh Tuấn  
Giám Đốc





SỐ QUẢN LÝ: 01/2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc  
Công ty Cổ Phần Bìa Hà Nội – Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Bìa Hà Nội – Quảng Bình được lập ngày 02 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Bìa Hà Nội – Quảng Bình tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0700-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.658.288.404</b>	<b>35.910.065.111</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.463.939.108</b>	<b>7.921.946.413</b>
1. Tiền	111		2.463.939.108	4.911.196.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.010.750.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.901.382.797</b>	<b>14.013.170.962</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.660.169.162	13.637.788.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	110.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	236.562.685	265.382.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(25.349.050)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.161.075.407</b>	<b>13.974.947.736</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	15.161.075.407	13.974.947.736
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>131.891.092</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.000.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	106.891.092	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65.456.607.199</b>	<b>79.883.283.038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.476.184.633</b>	<b>69.146.911.996</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	56.476.184.633	69.146.911.996
- Nguyên giá	222		164.819.517.852	164.091.899.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.343.333.219)	(94.944.987.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	130.446.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(130.446.046)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.08</b>	<b>6.684.199.883</b>	<b>7.418.802.105</b>
- Nguyên giá	231		9.791.346.185	9.896.811.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.107.146.302)	(2.478.009.009)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>91.200.000</b>	<b>87.660.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	91.200.000	87.660.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.205.022.683</b>	<b>3.229.908.937</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.205.022.683	3.229.908.937
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>90.114.895.603</b>	<b>115.793.348.149</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.732.119.816</b>	<b>42.381.198.321</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.138.169.816</b>	<b>31.787.248.321</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	380.890.970	1.623.560.316
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9.414.480.018	16.820.966.168
3. Phải trả người lao động	314		1.919.597.104	3.202.120.316
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	9.261.621	260.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	5.200.756.385	9.373.054.492
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.183.718	507.547.029
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>593.950.000</b>	<b>10.593.950.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	590.450.000	590.450.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.500.000	3.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	-	10.000.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.382.775.787</b>	<b>73.412.149.828</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>70.884.630.862</b>	<b>71.705.500.859</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.503.784.170	12.503.784.170
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		380.846.692	1.201.716.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		380.846.692	1.201.716.689
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.16</b>	<b>1.498.144.925</b>	<b>1.706.648.969</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.498.144.925	1.706.648.969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>90.114.895.603</b>	<b>115.793.348.149</b>

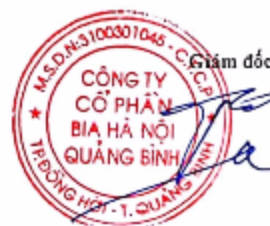
Quảng Bình, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Minh Tuấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	89.741.577.214	106.604.624.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.741.577.214	106.604.624.490
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	77.867.740.041	94.654.710.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.873.837.173	11.949.913.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	165.545.261	526.859.534
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	880.093.635	277.331.803
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>880.093.635</i>	<i>277.266.571</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	2.103.841.820	2.020.783.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	8.177.377.147	9.580.764.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		878.069.832	597.893.906
11. Thu nhập khác	31	VI.05	202.572.544	1.594.278.897
12. Chi phí khác	32	VI.06	406.686.776	531.618.493
13. Lợi nhuận khác	40		(204.114.232)	1.062.660.404
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		673.955.600	1.660.554.310
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	293.108.908	458.837.621
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		380.846.692	1.201.716.689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	66	207

Quảng Bình, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chức danh



Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Minh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	673.955.600	1.660.554.310
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.497.073.326	11.812.393.261
- Các khoản dự phòng	03	25.349.050	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(155.778.679)	(62.826.101)
- Chi phí lãi vay	06	880.093.635	277.266.571
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	15.920.692.932	13.687.388.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.101.718.879	(312.976.323)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.186.127.671)	(793.690.147)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.009.876.740)	(5.146.040.072)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	999.886.254	(2.008.954.529)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(880.093.635)	(277.266.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(636.250.782)	(732.997.384)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(660.584.044)	(2.539.567.486)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	10.649.365.193	1.875.895.529
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.111.840.000)	(40.294.474.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	45.454.545	380.075.544
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	175.311.064	516.790.248
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(891.074.391)	(39.397.609.167)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.200.756.385	22.073.054.492
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.373.054.492)	(2.700.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.044.000.000)	(5.327.661.481)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(15.216.298.107)	14.045.393.011
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	(5.458.007.305)	(23.476.320.627)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	7.921.946.413	31.398.267.040
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	2.463.939.108	7.921.946.413

Quảng Bình, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

*Thị Bảo Vân*

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bích Thủy*

Nguyễn Thị Bích Thủy



Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

1. KY.  
 KẾ T  
 HỮU  
 LÀ H  
 ĐỀ N  
 CÓN  
 5213

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 149 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 165 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ù men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.



#### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

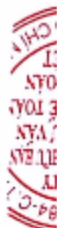
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khỏi lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**15. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

H  
K  
K  
B  
H  
B  
C  
C  
C  
C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

IN  
VA  
TÀI  
DỊ  
TÀI  
CÁO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2017	01/01/2017	
		VND	VND	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt		86.266.413	476.884.000	
Tiền gửi ngân hàng		2.377.672.695	4.434.312.413	
Các khoản tương đương tiền		-	3.010.750.000	
<b>Cộng</b>		<b>2.463.939.108</b>	<b>7.921.946.413</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>				
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
		31/12/2017	01/01/2017	
		VND	VND	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		6.495.189.162	13.140.014.671	
Các đối tượng khác		164.980.000	497.774.000	
<b>Cộng</b>		<b>6.660.169.162</b>	<b>13.637.788.671</b>	
<b>b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	6.495.189.162	13.140.014.671
<b>3. Phải thu khác</b>				
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
		31/12/2017	01/01/2017	
		VND	VND	
Tạm ứng		59.000.000	69.500.000	
Trích trước lãi tiền gửi BIDV		-	10.069.286	
Xí Nghiệp Thương Mại dịch vụ Vy Vy		137.512.000	146.181.000	
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH		38.599.165	39.632.005	
Phải thu khác		1.451.520	-	
<b>Cộng</b>		<b>236.562.685</b>	<b>265.382.291</b>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nợ xấu	31/12/2017		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH			
- Hồ Hải Đăng	16.603.840	7.350.840	9.253.000
- Đặng Trung Hân	4.148.625	1.244.625	2.904.000
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050
- Trần Quang Vinh	4.654.650	4.654.650	-
<b>Cộng</b>	<b>38.599.165</b>	<b>13.250.115</b>	<b>25.349.050</b>

(\*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng như quy định tại thông tư 89/2013/TT-BTC căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.

5. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.249.112.468	-	9.064.450.104	-
Công cụ, dụng cụ	360.704.111	-	361.338.945	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.763.988.640	-	4.549.158.687	-
Thành phẩm	2.787.270.188	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.161.075.407</b>	<b>-</b>	<b>13.974.947.736</b>	<b>-</b>

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Xây dựng cơ bản dở dang		Xây dựng cơ bản dở dang	
	VND	VND	VND	VND
- CP tư vấn thiết kế - Trần nhà chiết bia	-	-	14.932.727	-
- CP tư vấn thiết kế - DA Nhà bán hàng và trưng bày SP	91.200.000	-	72.727.273	-
<b>Cộng</b>	<b>91.200.000</b>	<b>-</b>	<b>87.660.000</b>	<b>-</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	30.056.633.691	130.614.123.710	2.964.244.797	476.897.654	164.091.899.852
Số tăng trong năm	-	1.108.300.000	-	-	1.108.300.000
- Mua trong năm		1.108.300.000			
Số giảm trong năm	-	-	380.682.000	-	380.682.000
- Thanh lý			380.682.000		
Số dư cuối năm	30.056.633.691	131.722.423.710	2.583.562.797	476.897.654	164.819.517.852
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.337.681.838	83.907.553.485	2.312.816.885	386.935.643	94.944.987.856
Số tăng trong năm	1.912.263.988	11.540.750.468	179.815.751	45.195.156	13.779.027.363
- Khấu hao trong năm	1.912.263.988	11.540.750.468	179.815.751	45.195.156	
Số giảm trong năm	-	-	380.682.000	-	380.682.000
- Thanh lý			380.682.000		
Số dư cuối năm	10.250.947.826	95.448.303.953	2.111.950.636	432.130.804	108.343.333.219
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	21.698.951.853	46.706.570.225	651.427.912	89.962.006	69.146.911.996
Tại ngày cuối năm	19.785.685.865	36.174.119.757	471.612.161	44.766.850	56.476.184.633
				31/12/2017	01/01/2017
GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình để dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				33.113.601.616	25.029.444.545
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				6.716.058.764	3.258.511.475
Nguyên giá TSCĐ không sử dụng, chờ thanh lý:				5.377.402.955	5.377.402.955



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>				
Nguyên giá	9.896.811.114	-	105.464.929	9.791.346.185
Giá trị hao mòn lũy kế	2.478.009.009	718.045.963	88.908.670	3.107.146.302
Giá trị còn lại	7.418.802.105			6.684.199.883
<i>Giảm trong năm gồm:</i>			Nguyên giá	HMLK
- Hủy theo quyết định số 74/QĐ-GĐ ngày 31/10/2017			48.775.440	39.312.341
- Chuyển sang công cụ dụng cụ (Phân loại lại) theo TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.			56.689.489	49.596.329
			<u>105.464.929</u>	<u>88.908.670</u>

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	2.049.798.071	2.867.718.165
Chi phí sửa chữa	155.224.612	362.190.772
<b>Cộng</b>	<b>2.205.022.683</b>	<b>3.229.908.937</b>

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	2.867.718.165	882.465.887	1.700.385.981	2.049.798.071
Chi phí sửa chữa	362.190.772	-	206.966.160	155.224.612
<b>Cộng</b>	<b>3.229.908.937</b>	<b>882.465.887</b>	<b>1.907.352.141</b>	<b>2.205.022.683</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3.572.800	3.572.800	2.534.800	2.534.800
DNTN TM & DV Hùng Thịnh Vương	-	-	106.860.000	106.860.000
Công ty TNHH Quang Khôi	-	-	127.098.000	127.098.000
Công ty TNHH TM & VT Thái Tân	-	-	129.936.895	129.936.895
Công ty TNHH PTCN & TM Thái Bình Dương	-	-	280.895.472	280.895.472
Công ty CP Nội hơi VN	-	-	174.812.500	174.812.500
Công ty CP tư vấn Đầu tư XD VCC	-	-	360.078.729	360.078.729
Cty TNHH TM & SX Bình Phương (Lê Văn Hiệp)	88.475.000	88.475.000	-	-
Công ty TNHH TM Khí CN Việt Anh	114.163.500	114.163.500	-	-
Cơ sở may Hiền Tuyết	62.867.850	62.867.850	-	-
Công ty TNHH CAMIC Việt Nam	44.594.000	44.594.000	-	-
Các đối tượng khác	67.217.820	67.217.820	441.343.920	441.343.920
<b>Cộng</b>	<b>380.890.970</b>	<b>380.890.970</b>	<b>1.623.560.316</b>	<b>1.623.560.316</b>

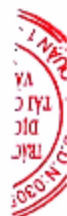
**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.059.606.259	11.269.636.248	11.796.470.309	532.772.198
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.418.218.035	71.818.597.595	76.556.307.810	2.680.507.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	343.141.874	293.108.908	636.250.782	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	80.281.544	79.081.544	1.200.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	31.128.406	31.128.406	-
Tiền thuế đất	-	1.245.136.230	1.245.136.230	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.000.000.000	2.358.354	1.802.358.354	6.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.820.966.168</b>	<b>84.743.247.285</b>	<b>92.149.733.435</b>	<b>9.414.480.018</b>
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	106.891.092	106.891.092
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.891.092</b>	<b>106.891.092</b>

**12. Phải trả khác**

Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.261.621	260.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.261.621</b>	<b>260.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	5.200.756.385	5.200.756.385	5.200.756.385	9.373.054.492	9.373.054.492
- Vay ngắn hạn (*)	5.200.756.385	5.200.756.385	5.200.756.385	3.773.054.492	3.773.054.492
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.200.756.385</b>	<b>5.200.756.385</b>	<b>5.200.756.385</b>	<b>19.373.054.492</b>	<b>19.373.054.492</b>

Chi tiết các khoản vay:

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo HĐ số 01/2017/525367/HĐTD ngày 22/12/2017, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh số tiền trả trước theo Hợp đồng cho thuê nhà kho tại Tiểu khu 13, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 cho đến ngày 31 tháng 07 năm 2018. Hợp đồng được ký kết với Công ty TNHH Thương mại MTV Habeco.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	58.000.000.000	9.403.784.170	9.562.511.247	76.966.295.417
Lợi nhuận tăng trong năm trước			1.201.716.689	1.201.716.689
Phân phối lợi nhuận năm trước		3.100.000.000	(9.562.511.247)	(6.462.511.247)
- Quỹ đầu tư phát triển		3.100.000.000	(3.100.000.000)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi			(844.849.766)	(844.849.766)
- Quỹ thưởng Ban điều hành			(290.000.000)	(290.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền			(5.327.661.481)	(5.327.661.481)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	58.000.000.000	12.503.784.170	1.201.716.689	71.705.500.859
<b>Số dư đầu năm nay</b>	58.000.000.000	12.503.784.170	1.201.716.689	71.705.500.859
Lợi nhuận tăng trong năm nay			380.846.692	380.846.692
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)		-	(1.201.716.689)	(1.201.716.689)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi			(157.716.689)	(157.716.689)
- Chia cổ tức trong năm nay			(1.044.000.000)	(1.044.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	58.000.000.000	12.503.784.170	380.846.692	70.884.630.862

(\*) Phân phối lợi nhuận trong năm nay từ lợi nhuận 2016 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2017.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>58.000.000.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Vốn góp đầu năm		58.000.000.000		58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-		-
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Vốn góp cuối năm		58.000.000.000		58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.044.000.000		5.327.661.481
d) Cổ phiếu	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		5.800.000		5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		5.800.000		5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		5.800.000		5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.800.000		5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		5.800.000		5.800.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Quỹ đầu tư phát triển		12.503.784.170		12.503.784.170
<b>Cộng</b>		<b>12.503.784.170</b>		<b>12.503.784.170</b>
16. Nguồn kinh phí và quỹ khác	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.498.144.925		1.706.648.969
<b>Cộng</b>		<b>1.498.144.925</b>		<b>1.706.648.969</b>

30521  
CỔ  
ĐIỂN  
DỊCH V  
TÀI CHÍNH  
VÀ KI  
NẾU  
1 - 7P

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại:		
- EUR	80,59	90,05

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	88.385.740.852	105.232.424.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.355.836.362	1.372.200.000
<b>Cộng</b>	<u><b>89.741.577.214</b></u>	<u><b>106.604.624.490</b></u>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	82.128.268.583	98.129.086.643
Công ty TNHH TM MTV Habeco	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	1.012.200.000	1.012.200.000

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm và phụ phẩm	76.579.923.785	93.540.769.428
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.287.816.256	1.113.941.130
<b>Cộng</b>	<u><b>77.867.740.041</b></u>	<u><b>94.654.710.558</b></u>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	165.241.778	526.859.534
Lãi chênh lệch tỷ giá	303.483	-
<b>Cộng</b>	<u><b>165.545.261</b></u>	<u><b>526.859.534</b></u>

84.C  
 CÔNG TY  
 KIỂM TOÁN  
 TƯ VẤN  
 KẾ TOÁN  
 VIỆT  
 HỒ CHÍ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đi vay	880.093.635	277.266.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	65.232
<b>Cộng</b>	<b>880.093.635</b>	<b>277.331.803</b>
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán phế liệu	106.069.454	29.009.091
Lãi từ bán từ thanh lý tài sản cố định	45.454.545	-
Thu tiền thưởng Theo QĐ của Ban Thi đua KT Tỉnh QB	50.000.000	-
Thu nhập khác	1.048.545	1.565.269.806
<b>Cộng</b>	<b>202.572.544</b>	<b>1.594.278.897</b>
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của phế liệu đã bán	9.932.596	12.430.000
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	464.033.433
Lỗ từ thanh lý Bất động sản đầu tư	9.463.099	-
Tiền phạt VPHC trong lĩnh vực chứng khoán	360.000.000	-
Các khoản nộp phạt khác	12.358.354	55.155.060
Chi phí khác	14.932.727	-
<b>Cộng</b>	<b>406.686.776</b>	<b>531.618.493</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	73.931.662	117.120.654
Chi phí nhân công	4.734.345.470	5.375.376.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.035.768	325.429.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.381.818	953.509.877
Chi phí khác bằng tiền	2.147.682.429	2.809.327.229
<b>Cộng</b>	<b>8.177.377.147</b>	<b>9.580.764.219</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	962.648.773	704.602.296
Chi phí nhân công	618.748.371	686.404.462
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.050.915	109.377.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.200.000	13.807.194
Chi phí khác bằng tiền	424.193.761	506.592.550
<b>Cộng</b>	<b>2.103.841.820</b>	<b>2.020.783.538</b>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	53.122.343.645	67.889.100.017
Chi phí nhân công	12.295.514.725	14.759.307.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.570.523.319	11.603.889.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.081.127.929	7.783.468.009
Chi phí khác bằng tiền	4.081.549.531	4.897.988.749
<b>Cộng</b>	<b>89.151.059.149</b>	<b>106.933.753.583</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	673.955.600	1.660.554.310
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	791.588.939	55.155.060
- Các khoản điều chỉnh tăng ( <i>Chi phí không được khấu trừ</i> )	791.588.939	55.155.060
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.465.544.539	1.715.709.370
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận trong năm	293.108.908	343.141.874
Thuế TNDN tăng/(giảm) bổ sung cho năm trước	-	115.695.747
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>293.108.908</b>	<b>458.837.621</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Năm trước	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	380.846.692	1.201.716.689
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông	380.846.692	1.201.716.689
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.800.000	5.800.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.800.000	5.800.000
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	66	207

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng say giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Năm nay VND
Chuyển 1 phần BĐS đầu tư sang công cụ dụng cụ (Gồm các trang thiết bị tại nhà hàng có nguyên giá nhỏ hơn 30 tr). Trong đó: -Nguyên giá	56.689.489
- Hao mòn lũy kế	(49.596.329)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>7.093.160</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KILÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	28.400.956.180
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Phải trả tiền bản quyền nhãn hiệu	149.198.472
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Chia Cổ tức	647.814.600

Ghi chú: (\*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.089.600.000	891.120.000
<b>Cộng</b>	<b>1.089.600.000</b>	<b>891.120.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH**

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Công cụ tài chính****a) Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.463.939.108	7.921.946.413	2.463.939.108	7.921.946.413
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.812.382.797	13.833.670.962	6.812.382.797	13.833.670.962
<b>Cộng</b>	<b>9.276.321.905</b>	<b>21.755.617.375</b>	<b>9.276.321.905</b>	<b>21.755.617.375</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	5.200.756.385	19.373.054.492	5.200.756.385	19.373.054.492
Phải trả người bán và phải trả khác	390.152.591	1.883.560.316	390.152.591	1.883.560.316
Nhận ký quỹ, ký cược	3.500.000	-	3.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.594.408.976</b>	<b>21.256.614.808</b>	<b>5.594.408.976</b>	<b>21.256.614.808</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và cuối năm như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	33.113.601.616	25.029.444.545
<b>Cộng</b>	<b>33.113.601.616</b>	<b>25.029.444.545</b>

**c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**d) Rủi ro thanh khoản**

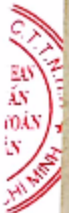
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	5.590.908.976	-	-	5.590.908.976
Các khoản vay	5.200.756.385	-	-	5.200.756.385
Phải trả người bán	380.890.970	-	-	380.890.970
Phải trả khác	9.261.621	-	-	9.261.621
Số đầu năm	11.256.614.808	10.000.000.000	-	21.256.614.808
Các khoản vay	9.373.054.492	10.000.000.000	-	19.373.054.492
Phải trả người bán	1.623.560.316	-	-	1.623.560.316
Phải trả khác	260.000.000	-	-	260.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về thị giá.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về thị giá**

Rủi ro về thị giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Minh Tuấn